

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SXD-KTVLXD

Đắk Lắk, ngày tháng 5 năm 2021

V/v công bố giá vật liệu xây
dựng đến hiện trường công
trình tháng 5/2021

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, Tp Buôn Ma Thuột.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 22/2018/QĐ-UBND ngày 12/9/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về ban hành quy định về thẩm quyền trong quản lý dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Công văn số 1006/SXD-KTVLXD ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk về việc công bố giá vật tư, vật liệu xây dựng tháng 5/2021,

Sở Xây dựng Đắk Lắk công bố giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình tháng 5/2021 (*chưa có thuế giá trị gia tăng*) tại các khu vực xây dựng trung tâm xã, phường, thị trấn thuộc huyện, thị xã và thành phố Buôn Ma Thuột (*trong bán kính từ 1 đến 2 km*) để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, tham khảo trong việc xác định giá xây dựng công trình (*có phụ lục kèm theo*). Trường hợp công trình xây dựng ngoài phạm vi nêu trên thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 09/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Đối với các loại vật liệu chưa được công bố thì giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề gì vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Đắk Lắk để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- GD, các PGD Sở;
- Website Sở Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVLXD (Q.10b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Hồng Vinh

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	315.400	321.900	318.900	336.900	319.400	328.300
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	321.000	327.200	324.300	341.400	324.800	333.200
3	Đá hộc	m ³	231.800	164.000	233.800	233.400	265.100	236.700	214.300	240.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	185.000	251.400	251.000	281.300	254.300	232.900	257.700
5	Đá 2x4	m ³	242.400	192.000	258.400	258.000	288.300	261.300	239.900	264.700
6	Đá 1x2	m ³	262.600	207.000	275.600	275.300	306.500	278.600	257.200	282.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	158.000	226.600	226.300	257.500	229.600	208.200	233.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	525.200	562.600	516.500	582.000	566.100	573.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	647.400	646.600	600.500	666.000	650.100	657.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	910.400	921.900	929.300	929.000	913.100	920.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.284.900	7.252.300	7.336.000	7.426.100	7.459.800	7.580.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.422.200	4.405.000	4.449.300	4.497.000	4.514.800	4.578.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.093.200	1.090.500	1.097.400	1.104.800	1.107.600	1.117.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	148.500	149.000	149.100	149.100	149.100	149.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.200	136.400	136.400	136.400	136.400	136.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	159.200	160.400	160.600	160.600	160.500	161.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.531.100	4.564.700	4.569.700	4.569.300	4.566.800	4.583.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.200	36.500	36.500	36.500	36.500	36.600
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	73.977	74.000	74.100	74.000	74.000	74.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²		81.563	81.623	81.700	81.700	81.700	81.700	81.700
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.652.200	1.669.800	1.672.300	1.672.200	1.670.900	1.679.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.016.200	3.033.800	3.036.300	3.036.200	3.034.900	3.043.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TP. Buôn Ma Thuột	Xã Hòa Thuận	Xã Hòa Thắng	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi	tấn	1.290.000	1.272.727	1.288.900	1.306.500	1.309.100	1.308.900	1.307.600	1.316.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.061.200	14.078.800	14.081.300	14.081.200	14.079.900	14.088.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.188.927	13.206.527	13.209.027	13.208.927	13.207.627	13.216.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.914.800	17.930.800	17.933.200	17.933.000	17.931.800	17.939.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.914.800	17.930.800	17.933.200	17.933.000	17.931.800	17.939.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.914.800	17.930.800	17.933.200	17.933.000	17.931.800	17.939.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.914.800	17.930.800	17.933.200	17.933.000	17.931.800	17.939.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.714.800	17.730.800	17.733.200	17.733.000	17.731.800	17.739.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.514.800	17.530.800	17.533.200	17.533.000	17.531.800	17.539.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.514.800	19.530.800	19.533.200	19.533.000	19.531.800	19.539.800
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.514.800	19.530.800	19.533.200	19.533.000	19.531.800	19.539.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	325.800	328.000	325.700	318.200	334.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	330.900	333.000	330.800	323.700	339.600
3	Đá hộc	m ³	231.800	164.000	220.300	227.500	245.400	233.100	251.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	185.000	238.600	250.700	262.600	250.800	268.100
5	Đá 2x4	m ³	242.400	192.000	245.600	257.700	269.600	257.800	275.100
6	Đá 1x2	m ³	262.600	207.000	262.400	274.900	287.100	275.000	292.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	158.000	213.400	225.900	238.100	226.000	243.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	571.400	565.700	569.700	567.100	583.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	655.400	649.700	653.700	651.100	667.400
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	918.400	912.700	921.900	931.300	930.400
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.416.900	7.282.500	7.409.100	7.360.500	7.572.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.492.100	4.421.000	4.488.000	4.462.300	4.574.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.104.100	1.093.000	1.103.400	1.099.400	1.116.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.000	148.700	149.300	149.400	149.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.400	136.300	136.500	136.500	136.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	160.300	159.700	161.000	161.300	162.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.560.100	4.546.300	4.580.100	4.587.900	4.605.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.400	36.300	36.600	36.600	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.000	74.000	74.100	74.100	74.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²		81.563	81.700	81.700	81.700	81.700	81.800
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.667.300	1.660.100	1.677.800	1.681.800	1.691.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.031.300	3.024.100	3.041.800	3.045.800	3.055.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Khánh	Xã Cư EaBur	Xã Ea Tu	Phường Tân Hòa	Xã Ea kao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi	tấn	1.290.000	1.272.727	1.304.100	1.296.900	1.314.500	1.318.600	1.328.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.076.300	14.069.100	14.086.800	14.090.800	14.100.200
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.204.027	13.196.827	13.214.527	13.218.527	13.227.927
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.928.600	17.922.000	17.938.200	17.941.800	17.950.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.928.600	17.922.000	17.938.200	17.941.800	17.950.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.928.600	17.922.000	17.938.200	17.941.800	17.950.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.928.600	17.922.000	17.938.200	17.941.800	17.950.400
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.728.600	17.722.000	17.738.200	17.741.800	17.750.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.528.600	17.522.000	17.538.200	17.541.800	17.550.400
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.528.600	19.522.000	19.538.200	19.541.800	19.550.400
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.528.600	19.522.000	19.538.200	19.541.800	19.550.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPók	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiền	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	344.900	328.500	335.700	345.900	351.100	354.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	349.100	333.500	340.300	350.000	355.000	358.600
3	Đá hộc	m ³	231.800	155.000	233.800	261.100	285.700	251.900	258.600	216.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	167.000	242.100	268.000	275.600	259.200	265.700	225.400
5	Đá 2x4	m ³	242.400	177.000	252.100	278.000	301.500	269.200	275.700	235.400
6	Đá 1x2	m ³	262.600	183.000	260.600	287.400	313.400	278.300	285.000	243.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	245.600	272.400	298.400	263.300	270.000	228.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	615.900	598.000	602.100	616.800	619.100	626.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	699.900	682.000	686.100	700.800	703.100	710.500
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	962.900	945.000	949.100	963.800	966.100	973.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.179.900	7.880.900	7.889.000	8.001.900	8.058.100	8.007.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.896.100	4.737.800	4.742.100	4.801.800	4.831.600	4.804.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.166.900	1.142.300	1.143.000	1.152.300	1.156.900	1.152.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.500	149.900	149.800	149.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.700	136.500	136.600	136.700	136.700	136.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.300	161.400	161.600	162.500	162.300	162.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.613.400	4.590.600	4.596.400	4.618.600	4.613.400	4.622.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.700	36.800	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.100	74.100	74.100	74.100	74.100	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.700	81.700	81.800	81.800	81.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Quảng Phú	TT EaPôk	Xã Cư Suê	Xã Quảng Tiến	Xã EaM'Nang	Xã EaKpam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.695.100	1.683.200	1.686.300	1.697.900	1.695.100	1.699.800
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.059.100	3.047.200	3.050.300	3.061.900	3.059.100	3.063.800
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.331.800	1.320.000	1.323.000	1.334.600	1.331.800	1.336.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.104.100	14.092.200	14.095.300	14.106.900	14.104.100	14.108.800
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.231.827	13.219.927	13.223.027	13.234.627	13.231.827	13.236.527
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.954.000	17.943.100	17.945.900	17.956.500	17.954.000	17.958.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.954.000	17.943.100	17.945.900	17.956.500	17.954.000	17.958.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.954.000	17.943.100	17.945.900	17.956.500	17.954.000	17.958.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.954.000	17.943.100	17.945.900	17.956.500	17.954.000	17.958.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.754.000	17.743.100	17.745.900	17.756.500	17.754.000	17.758.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.554.000	17.543.100	17.545.900	17.556.500	17.554.000	17.558.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.554.000	19.543.100	19.545.900	19.556.500	19.554.000	19.558.300
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.554.000	19.543.100	19.545.900	19.556.500	19.554.000	19.558.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng Hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	361.200	385.000	406.800	441.900	380.100	394.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	364.600	387.200	408.000	441.400	382.600	396.600
3	Đá hộc	m ³	231.800	155.000	244.000	266.200	223.600	250.700	248.700	261.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	167.000	251.800	272.900	232.300	258.200	256.200	268.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	177.000	261.800	282.900	242.300	268.200	266.200	278.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	183.000	270.600	292.400	250.500	277.200	275.200	287.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	255.600	277.400	235.500	262.200	260.200	272.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	626.000	658.200	694.500	712.200	656.600	669.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	710.000	742.200	778.500	796.200	740.600	753.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	973.000	1.005.200	1.041.500	1.059.200	1.003.600	1.016.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.948.300	8.140.800	8.496.100	8.557.500	8.082.400	8.162.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.773.400	4.875.400	5.063.500	5.096.000	4.844.400	4.886.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.147.800	1.163.700	1.193.000	1.198.000	1.158.900	1.165.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.100	150.500	151.300	151.800	150.400	150.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.800	137.000	137.200	137.500	136.900	137.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.100	164.000	165.800	167.100	163.800	164.600
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.634.100	4.658.600	4.706.200	4.740.700	4.653.700	4.674.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.100	37.500	37.700	37.100	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.300	74.400	74.200	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.900	82.000	82.000	81.900	81.900

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư M'gar	Xã Quảng hiệp	Xã Ea M'Roh	Xã Ea Kiết	Xã Ea Tul	Xã Cư Liê M'Nông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.705.900	1.718.700	1.743.600	1.761.500	1.716.100	1.727.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.069.900	3.082.700	3.107.600	3.125.500	3.080.100	3.091.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.342.700	1.355.400	1.380.300	1.398.300	1.352.900	1.363.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.114.900	14.127.700	14.152.600	14.170.500	14.125.100	14.136.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.242.627	13.255.427	13.280.327	13.298.227	13.252.827	13.263.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.963.900	17.975.500	17.998.200	18.014.600	17.973.200	17.983.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.963.900	17.975.500	17.998.200	18.014.600	17.973.200	17.983.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.963.900	17.975.500	17.998.200	18.014.600	17.973.200	17.983.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.963.900	17.975.500	17.998.200	18.014.600	17.973.200	17.983.100
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.763.900	17.775.500	17.798.200	17.814.600	17.773.200	17.783.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.563.900	17.575.500	17.598.200	17.614.600	17.573.200	17.583.100
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.563.900	19.575.500	19.598.200	19.614.600	19.573.200	19.583.100
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.563.900	19.575.500	19.598.200	19.614.600	19.573.200	19.583.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CUM'GAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	400.100	403.200	453.700	420.100	354.800
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	401.600	404.600	452.600	420.700	358.400
3	Đá hộc	m ³	231.800	155.000	296.600	286.000	309.300	310.900	307.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	167.000	301.800	291.800	313.900	315.400	312.300
5	Đá 2x4	m ³	242.400	177.000	311.800	301.800	323.900	325.400	322.300
6	Đá 1x2	m ³	262.600	183.000	322.300	311.900	334.800	336.400	333.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	307.300	296.900	319.800	321.400	318.200
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	673.400	703.500	753.100	669.100	646.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	757.400	787.500	837.100	753.100	730.700
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.020.400	1.050.500	1.100.100	1.016.100	993.700
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.110.000	7.870.400	8.496.500	8.365.100	8.454.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.859.000	4.732.200	5.063.700	4.994.100	5.041.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.161.200	1.141.400	1.193.000	1.182.200	1.189.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	151.000	152.100	151.000	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.100	137.100	137.600	137.100	137.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.000	165.000	167.800	165.100	164.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.686.400	4.686.600	4.759.500	4.689.500	4.669.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.300	37.900	37.400	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.300	74.300	74.400	74.300	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	82.100	81.900	81.900

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Ea H'Ding	Xã Ea Tar	Xã Ea Kuêh	Xã Ea Đơng	Xã Cuôr Dăng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]	[22]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.733.200	1.733.300	1.771.300	1.734.800	1.724.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.097.200	3.097.300	3.135.300	3.098.800	3.088.400
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.369.900	1.370.000	1.408.100	1.371.600	1.361.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.142.200	14.142.300	14.180.300	14.143.800	14.133.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.269.927	13.270.027	13.308.027	13.271.527	13.261.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.988.700	17.988.800	18.023.600	17.990.200	17.980.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.988.700	17.988.800	18.023.600	17.990.200	17.980.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.988.700	17.988.800	18.023.600	17.990.200	17.980.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.988.700	17.988.800	18.023.600	17.990.200	17.980.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.788.700	17.788.800	17.823.600	17.790.200	17.780.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.588.700	17.588.800	17.623.600	17.590.200	17.580.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.588.700	19.588.800	19.623.600	19.590.200	19.580.800
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.588.700	19.588.800	19.623.600	19.590.200	19.580.800

GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ (CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					Giá vậ
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	349.000	344.900	365.700	356.700	376.600	330.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	353.000	349.100	368.900	360.300	379.200	335.800
3	Đá hộc	m ³	231.800	204.000	281.300	282.400	303.300	294.100	303.600	280.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	224.000	297.600	298.700	318.600	309.800	318.800	297.100
5	Đá 2x4	m ³	242.400	225.000	298.600	299.700	319.600	354.800	319.800	298.100
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.000	334.300	335.400	356.300	347.100	356.600	333.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	208.000	285.300	286.400	307.300	298.100	307.600	284.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	608.100	605.400	619.000	608.400	641.300	587.900
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	692.100	689.400	703.000	692.400	725.300	671.900
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	955.100	952.400	966.000	955.400	988.300	934.900
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.475.000	7.473.500	7.613.500	7.562.400	7.773.800	7.411.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.522.900	4.522.100	4.596.200	4.569.200	4.681.000	4.489.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.108.900	1.108.700	1.120.300	1.116.100	1.133.500	1.103.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.600	149.500	150.000	149.800	150.300	149.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.600	136.600	136.800	136.700	136.900	136.400
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.800	161.500	162.800	162.200	163.400	160.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.599.600	4.592.800	4.627.100	4.612.100	4.642.100	4.573.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.700	36.700	36.900	36.800	37.000	36.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.100	74.100	74.200	74.100	74.200	74.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.700	81.800	81.800	81.900	81.700
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.687.900	1.684.400	1.702.300	1.694.500	1.710.100	1.674.200
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.051.900	3.048.400	3.066.300	3.058.500	3.074.100	3.038.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					Giá vậ
					Phường An Lạc, An Bình (Trung tâm Thị xã)	Phường Thiện An	Phường Đạt Hiếu	Phường Đoàn Kết	Xã Ea Drông	Xã Cư Bao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.324.700	1.321.100	1.339.000	1.331.200	1.346.800	1.310.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.096.900	14.093.400	14.111.300	14.103.500	14.119.100	14.083.200
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.224.627	13.221.127	13.239.027	13.231.227	13.246.827	13.210.927
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.947.400	17.944.200	17.960.500	17.953.400	17.967.600	17.934.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.947.400	17.944.200	17.960.500	17.953.400	17.967.600	17.934.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.947.400	17.944.200	17.960.500	17.953.400	17.967.600	17.934.900
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.947.400	17.944.200	17.960.500	17.953.400	17.967.600	17.934.900
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.747.400	17.744.200	17.760.500	17.753.400	17.767.600	17.734.900
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.547.400	17.544.200	17.560.500	17.553.400	17.567.600	17.534.900
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.547.400	19.544.200	19.560.500	19.553.400	19.567.600	19.534.900
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.547.400	19.544.200	19.560.500	19.553.400	19.567.600	19.534.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH THỊ XÃ BUỒN HỒ
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	354.700	341.200	342.600	408.100	360.800
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	358.400	345.600	346.900	409.200	364.200
3	Đá hộc	m ³	231.800	204.000	305.400	284.600	283.400	309.400	293.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	224.000	320.600	300.800	299.600	324.400	309.200
5	Đá 2x4	m ³	242.400	225.000	321.600	301.800	300.600	325.400	310.200
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.000	358.400	337.600	336.400	362.500	346.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	208.000	309.400	288.600	287.400	313.500	297.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	616.100	599.200	600.800	650.500	624.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	700.100	683.200	684.800	734.500	708.000
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	963.100	946.200	947.800	997.500	971.000
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.705.200	7.505.200	7.497.900	8.007.900	7.570.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.644.700	4.538.800	4.535.000	4.805.000	4.573.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)m	1000v	1.614.000	1.052.273	1.127.800	1.111.300	1.110.700	1.152.700	1.116.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.800	149.400	149.400	150.600	149.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.700	136.500	136.500	137.000	136.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.200	161.200	161.300	164.300	162.400
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.611.200	4.585.600	4.587.900	4.666.500	4.616.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.800	36.600	36.600	37.200	36.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.100	74.100	74.100	74.200	74.100
	Kích thước khổ 1,2 - dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.700	81.700	81.900	81.800
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.694.000	1.680.600	1.681.800	1.722.800	1.696.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.058.000	3.044.600	3.045.800	3.086.800	3.060.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Bình Thuận	P. Bình Tân	P. Thống nhất	Xã Ea Siên	Xã Ea Blang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.330.700	1.317.400	1.318.600	1.359.600	1.333.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.103.000	14.089.600	14.090.800	14.131.800	14.105.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.230.727	13.217.327	13.218.527	13.259.527	13.233.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.952.900	17.940.800	17.941.900	17.979.300	17.955.400
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.952.900	17.940.800	17.941.900	17.979.300	17.955.400
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.952.900	17.940.800	17.941.900	17.979.300	17.955.400
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.952.900	17.940.800	17.941.900	17.979.300	17.955.400
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.752.900	17.740.800	17.741.900	17.779.300	17.755.400
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.552.900	17.540.800	17.541.900	17.579.300	17.555.400
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.552.900	19.540.800	19.541.900	19.579.300	19.555.400
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.552.900	19.540.800	19.541.900	19.579.300	19.555.400

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÚK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	369.000	354.300	364.000	374.600	397.800	403.500	366.600	371.700
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	372.000	358.000	367.200	377.300	399.400	404.900	369.700	374.600
3	Đá hộc	m ³	231.800	204.000	284.100	284.100	296.300	302.500	307.300	308.900	286.100	283.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	224.000	300.300	300.300	311.900	317.800	322.400	323.900	302.100	300.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	225.000	301.300	301.300	312.900	318.800	323.400	324.900	303.100	301.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.000	335.900	335.900	347.800	353.900	358.600	360.300	337.800	335.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	208.000	286.900	286.900	298.800	304.900	309.600	311.300	288.800	286.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	631.800	612.700	577.900	636.100	663.600	687.300	627.400	634.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	715.800	696.700	708.400	720.100	747.600	771.300	711.400	718.800
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	978.800	959.700	971.400	983.100	958.400	1.034.300	974.400	981.800
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.375.200	7.465.600	7.568.900	7.658.900	7.707.800	7.783.800	7.376.100	7.373.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.470.000	4.517.900	4.572.600	4.620.200	4.646.100	4.686.400	4.470.500	4.469.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x18)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.100.600	1.108.100	1.116.600	1.124.000	1.128.000	1.134.300	1.100.700	1.100.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	149.700	149.900	150.200	150.800	150.900	150.000	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.800	136.700	136.700	136.800	137.100	137.100	136.700	136.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.800	162.100	162.600	163.100	164.600	164.900	162.700	163.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.628.300	4.608.500	4.621.400	4.636.500	4.675.600	4.682.300	4.623.900	4.632.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.800	36.900	37.000	37.300	37.300	36.900	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.100	74.100	74.200	74.300	74.300	74.200	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.800	81.800	81.800	81.900	81.900	81.800	81.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Krông Búk	Xã Pong Drang	Xã Tân lập	Xã Ea Ngai	Xã Cư Pong	Xã Ea Sin	Xã Cư Kpô	Xã Cư Né
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.702.900	1.692.600	1.699.300	1.707.200	1.727.600	1.731.100	1.700.600	1.705.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.066.900	3.056.600	3.063.300	3.071.200	3.091.600	3.095.100	3.064.600	3.069.100
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.339.600	1.329.300	1.336.000	1.343.900	1.364.300	1.367.800	1.337.400	1.341.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.111.900	14.101.600	14.108.300	14.116.200	14.136.600	14.140.100	14.109.600	14.114.100
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.239.627	13.229.327	13.236.027	13.243.927	13.264.327	13.267.827	13.237.327	13.241.827
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.961.100	17.951.700	17.957.800	17.965.000	17.983.600	17.986.800	17.959.000	17.963.100
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.961.100	17.951.700	17.957.800	17.965.000	17.983.600	17.986.800	17.959.000	17.963.100
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.961.100	17.951.700	17.957.800	17.965.000	17.983.600	17.986.800	17.959.000	17.963.100
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.961.100	17.951.700	17.957.800	17.965.000	17.983.600	17.986.800	17.959.000	17.963.100
26	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.761.100	17.751.700	17.757.800	17.765.000	17.783.600	17.786.800	17.759.000	17.763.100
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.561.100	17.551.700	17.557.800	17.565.000	17.583.600	17.586.800	17.559.000	17.563.100
27	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.561.100	19.551.700	19.557.800	19.565.000	19.583.600	19.586.800	19.559.000	19.563.100
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.561.100	19.551.700	19.557.800	19.565.000	19.583.600	19.586.800	19.559.000	19.563.100

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	323.700	310.600	336.700	347.100	360.400	347.100	342.400
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	328.900	316.400	341.200	351.100	363.800	351.100	346.700
3	Đá hộc	m ³	231.800	218.000	350.400	335.700	365.200	348.200	350.500	331.200	338.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	240.000	366.100	352.100	380.200	364.000	366.200	347.800	354.300
5	Đá 2x4	m ³	242.400	254.000	380.100	366.100	394.200	378.000	380.200	361.800	368.300
6	Đá 1x2	m ³	262.600	283.000	413.300	398.800	427.900	411.200	413.400	394.400	401.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	217.000	347.300	332.800	361.900	345.200	347.400	328.400	335.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	535.000	558.400	516.100	520.400	539.600	520.400	525.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	619.000	642.400	600.100	604.400	623.600	604.400	609.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	986.100	968.800	1.004.100	994.000	1.003.900	994.000	973.700
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.488.200	8.300.800	8.678.300	8.849.200	8.954.100	8.641.900	8.785.400
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.059.300	4.960.100	5.159.900	5.250.400	5.305.900	5.140.600	5.216.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.192.300	1.176.900	1.208.000	1.222.000	1.230.700	1.205.000	1.216.800
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	151.100	151.900	152.200	152.400	151.900	152.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.300	137.200	137.500	137.600	137.700	137.500	137.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	165.300	167.200	168.000	168.500	167.100	167.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.718.400	4.694.000	4.743.100	4.765.200	4.778.800	4.742.600	4.761.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	37.700	37.900	38.000	37.700	37.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Thị trấn Krông Kmar	Xã Hoà Sơn	Xã Khuê Ngọc Điền	Xã Cư Kty	Xã Hoà Tân	Xã Dang Kang	Xã Hoà Thành
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.300	74.300	74.400	74.400	74.400	74.400	74.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	81.900	82.000	82.100	82.100	82.000	82.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.749.900	1.737.200	1.762.800	1.774.300	1.781.400	1.762.500	1.772.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.113.900	3.101.200	3.126.800	3.138.300	3.145.400	3.126.500	3.136.400
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.386.600	1.373.900	1.399.500	1.411.000	1.418.100	1.399.300	1.409.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.158.900	14.146.200	14.171.800	14.183.300	14.190.400	14.171.500	14.181.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.286.627	13.273.927	13.299.527	13.311.027	13.318.127	13.299.227	13.309.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.000	17.992.400	18.015.700	18.026.300	18.032.800	18.015.500	18.024.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.000	17.992.400	18.015.700	18.026.300	18.032.800	18.015.500	18.024.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.000	17.992.400	18.015.700	18.026.300	18.032.800	18.015.500	18.024.500
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.004.000	17.992.400	18.015.700	18.026.300	18.032.800	18.015.500	18.024.500
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.804.000	17.792.400	17.815.700	17.826.300	17.832.800	17.815.500	17.824.500
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.604.000	17.592.400	17.615.700	17.626.300	17.632.800	17.615.500	17.624.500
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.604.000	19.592.400	19.615.700	19.626.300	19.632.800	19.615.500	19.624.500
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.604.000	19.592.400	19.615.700	19.626.300	19.632.800	19.615.500	19.624.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG BÔNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đ.

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã CưPui	Xã Cư Đrăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	291.200	278.300	342.800	351.900	374.100	389.600	404.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	297.900	285.700	347.100	355.700	376.900	391.600	406.200
3	Đá hộc	m ³	231.800	218.000	333.800	330.700	386.300	403.900	426.700	442.600	458.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	240.000	350.300	347.300	400.200	417.100	438.800	454.000	469.300
5	Đá 2x4	m ³	242.400	254.000	364.300	361.300	414.200	431.100	452.800	468.000	483.300
6	Đá 1x2	m ³	262.600	283.000	396.900	393.900	448.600	466.000	488.400	504.100	519.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	217.000	330.900	327.900	382.600	400.000	422.400	438.100	453.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	573.900	578.200	558.400	535.000	530.300	555.600	571.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	657.900	662.200	642.400	619.000	614.300	639.600	655.400
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	950.800	939.900	1.021.800	1.038.000	1.064.100	1.083.300	1.099.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.110.500	7.988.000	8.867.800	9.075.200	9.353.000	9.526.200	9.701.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.859.300	4.794.500	5.260.200	5.370.100	5.517.100	5.608.800	5.701.700
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)tr	1000v	1.614.000	1.052.273	1.161.200	1.151.100	1.223.600	1.240.600	1.263.500	1.277.800	1.292.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	150.400	152.200	152.700	153.200	153.600	154.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.000	136.900	137.600	137.800	138.000	138.100	138.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.400	163.800	168.100	169.100	170.500	171.300	172.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.669.300	4.653.400	4.767.700	4.794.600	4.830.600	4.853.100	4.879.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.100	37.900	38.100	38.400	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					Xã Ea Trul	Xã Yang Reh	Xã Hoà Lễ	Xã Hoà Phong	Xã Cù Pui	Xã Cù Đăm	Xã Jang Mao
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.400	74.500	74.500	74.600	74.600
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	82.100	82.100	82.200	82.200	82.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.724.300	1.716.000	1.775.600	1.789.600	1.808.400	1.820.200	1.833.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.088.300	3.080.000	3.139.600	3.153.600	3.172.400	3.184.200	3.197.900
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.361.000	1.352.700	1.412.300	1.426.400	1.445.200	1.456.900	1.470.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.133.300	14.125.000	14.184.600	14.198.600	14.217.400	14.229.200	14.242.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.261.027	13.252.727	13.312.327	13.326.327	13.345.127	13.356.927	13.370.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.980.600	17.973.000	18.027.500	18.040.300	18.057.400	18.068.200	18.080.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.980.600	17.973.000	18.027.500	18.040.300	18.057.400	18.068.200	18.080.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.980.600	17.973.000	18.027.500	18.040.300	18.057.400	18.068.200	18.080.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.980.600	17.973.000	18.027.500	18.040.300	18.057.400	18.068.200	18.080.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.780.600	17.773.000	17.827.500	17.840.300	17.857.400	17.868.200	17.880.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.580.600	17.573.000	17.627.500	17.640.300	17.657.400	17.668.200	17.680.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.580.600	19.573.000	19.627.500	19.640.300	19.657.400	19.668.200	19.680.700
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.580.600	19.573.000	19.627.500	19.640.300	19.657.400	19.668.200	19.680.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Son	Xã Krông Nô	Xã Đắk Phơi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	295.500	371.300	293.900	308.700	324.100
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	302.100	374.200	300.500	314.600	329.300
3	Đá hộc	m ³	231.800	163.000	243.700	302.900	231.100	254.400	271.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	264.000	340.900	397.300	328.900	351.100	367.100
5	Đá 2x4	m ³	242.400	283.000	359.900	416.300	347.900	370.100	386.100
6	Đá 1x2	m ³	262.600	309.000	388.400	446.700	376.000	399.000	415.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	188.000	267.400	325.700	255.000	278.000	294.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	552.000	646.300	575.800	571.400	580.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	636.000	730.300	659.800	655.400	664.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	989.500	1.107.400	1.013.200	1.006.600	1.026.300
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.531.200	9.850.900	8.814.700	8.745.600	8.987.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.082.000	5.780.700	5.232.100	5.195.500	5.323.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.195.800	1.304.500	1.219.200	1.213.500	1.233.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.500	154.100	152.000	151.900	152.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.300	138.300	137.500	137.500	137.700
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.200	172.600	167.500	167.300	168.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.718.700	4.886.600	4.751.800	4.746.800	4.774.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	38.800	37.800	37.800	38.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Thị trấn Liên Sơn	Xã Krông Nô	Xã Đăk Phoi	Xã Buôn Tría	Xã Buôn Triết
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.300	74.700	74.400	74.400	74.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	82.300	82.000	82.000	82.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.750.000	1.837.600	1.767.300	1.764.700	1.779.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.114.000	3.201.600	3.131.300	3.128.700	3.143.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.386.800	1.474.400	1.404.100	1.401.400	1.415.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.159.000	14.246.600	14.176.300	14.173.700	14.188.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.286.727	13.374.327	13.304.027	13.301.427	13.315.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.100	18.084.100	18.019.900	18.017.500	18.030.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.100	18.084.100	18.019.900	18.017.500	18.030.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.004.100	18.084.100	18.019.900	18.017.500	18.030.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.004.100	18.084.100	18.019.900	18.017.500	18.030.600
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.804.100	17.884.100	17.819.900	17.817.500	17.830.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.604.100	17.684.100	17.619.900	17.617.500	17.630.600
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.604.100	19.684.100	19.619.900	19.617.500	19.630.600
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.604.100	19.684.100	19.619.900	19.617.500	19.630.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐỀN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN LẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắk Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắk Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	293.000	317.400	264.400	264.400	311.600	298.900
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	299.700	322.900	272.400	272.400	317.400	305.300
3	Đá hộc	m ³	231.800	163.000	235.800	265.800	290.600	327.300	259.200	221.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	264.000	333.400	361.900	385.500	420.500	355.600	320.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	283.000	352.400	380.900	404.500	439.500	374.600	339.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	309.000	380.700	410.100	434.600	470.700	403.700	366.800
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	188.000	259.700	289.100	313.600	349.700	282.700	245.800
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	558.400	516.100	637.600	669.700	530.300	568.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	642.400	600.100	721.600	753.700	614.300	652.100
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	993.100	965.300	1.099.000	1.133.700	975.800	1.003.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.601.500	8.303.000	9.733.900	10.129.900	8.383.200	8.711.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.119.200	4.961.200	5.718.800	5.928.400	5.003.700	5.177.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.201.600	1.177.100	1.294.900	1.327.500	1.183.700	1.210.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.600	151.000	153.900	154.700	151.200	151.800
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.400	137.100	138.200	138.500	137.200	137.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.600	165.100	172.000	173.900	165.500	167.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.727.900	4.688.900	4.871.400	4.922.800	4.699.000	4.742.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.400	38.700	39.000	37.400	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Đắc Liêng	Xã Yang Tao	Xã Nam Ka	Xã Ear Bin	Xã Bông Krang	Xã Đắc Nuê
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.400	74.300	74.600	74.700	74.300	74.400
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	81.900	82.300	82.400	81.900	82.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.754.900	1.734.500	1.829.700	1.856.500	1.739.800	1.762.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.118.900	3.098.500	3.193.700	3.220.500	3.103.800	3.126.300
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.391.600	1.371.200	1.466.400	1.493.300	1.376.500	1.399.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.163.900	14.143.500	14.238.700	14.265.500	14.148.800	14.171.300
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.291.627	13.271.227	13.366.427	13.393.227	13.276.527	13.299.027
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.008.500	17.989.900	18.076.900	18.101.400	17.994.800	18.015.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.008.500	17.989.900	18.076.900	18.101.400	17.994.800	18.015.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.008.500	17.989.900	18.076.900	18.101.400	17.994.800	18.015.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.008.500	17.989.900	18.076.900	18.101.400	17.994.800	18.015.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.808.500	17.789.900	17.876.900	17.901.400	17.794.800	17.815.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.608.500	17.589.900	17.676.900	17.701.400	17.594.800	17.615.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.608.500	19.589.900	19.676.900	19.701.400	19.594.800	19.615.300
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.608.500	19.589.900	19.676.900	19.701.400	19.594.800	19.615.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN BUÔN ĐÔN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	370.500	372.000	402.900	365.800	408.600	380.000	327.800	352.700
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	373.400	374.900	404.300	369.000	409.700	382.500	332.800	356.400
3	Đá hộc	m ³	231.800	155.000	233.800	233.400	259.300	219.200	250.500	264.500	245.500	210.200
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	167.000	242.100	241.600	266.300	228.200	257.900	271.200	253.200	219.600
5	Đá 2x4	m ³	242.400	177.000	214.500	251.600	276.300	238.200	267.900	281.200	263.200	229.600
6	Đá 1x2	m ³	262.600	183.000	221.800	260.100	285.600	246.200	277.000	290.700	272.000	237.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	206.800	245.100	270.600	231.200	262.000	275.700	257.000	222.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	590.700	592.400	591.300	588.000	604.000	622.000	551.600	569.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	674.700	676.400	675.300	672.000	688.000	706.000	635.600	653.400
	Gạch tuynel :											
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	937.700	939.400	978.300	935.000	966.600	951.700	898.600	916.400
	Gạch không nung:											
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.440.100	7.280.500	7.680.000	7.292.000	7.609.200	7.506.100	7.236.100	7.326.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.528.000	4.443.500	4.666.500	4.448.100	4.623.200	4.564.900	4.414.200	4.466.900
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.151.600	1.138.900	1.186.400	1.136.800	1.177.000	1.161.200	1.121.500	1.139.500
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.300	149.700	151.300	149.800	150.900	150.600	149.700	150.200
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.900	136.600	137.200	136.700	137.100	137.000	136.700	136.800
16	Gạch Cêramíc (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.400	162.000	165.800	162.300	165.000	164.200	162.100	163.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.643.800	4.604.900	4.706.600	4.615.400	4.684.900	4.664.000	4.608.000	4.639.500
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	36.800	37.500	36.800	37.300	37.200	36.800	37.000
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:											
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.100	74.300	74.100	74.300	74.200	74.100	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.800	82.000	81.800	81.900	81.900	81.800	81.800

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)							
					TT Buôn Đôn	Xã Ea Bar	Xã Krông Na	Xã Cuôr Nia	Xã Ea Huar	Xã Ea Wer	Xã Ea Nuôl	Xã Tân Hòa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.711.000	1.690.700	1.743.800	1.696.200	1.732.500	1.721.600	1.692.300	1.708.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.075.000	3.054.700	3.107.800	3.060.200	3.096.500	3.085.600	3.056.300	3.072.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.347.700	1.327.400	1.380.500	1.332.900	1.369.200	1.358.300	1.329.000	1.344.800
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.120.000	14.099.700	14.152.800	14.105.200	14.141.500	14.130.600	14.101.300	14.117.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.247.727	13.227.427	13.280.527	13.232.927	13.269.227	13.258.327	13.229.027	13.244.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.968.500	17.949.900	17.998.400	17.954.900	17.988.100	17.978.100	17.951.400	17.965.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.968.500	17.949.900	17.998.400	17.954.900	17.988.100	17.978.100	17.951.400	17.965.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.968.500	17.949.900	17.998.400	17.954.900	17.988.100	17.978.100	17.951.400	17.965.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.968.500	17.949.900	17.998.400	17.954.900	17.988.100	17.978.100	17.951.400	17.965.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam											
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.768.500	17.749.900	17.798.400	17.754.900	17.788.100	17.778.100	17.751.400	17.765.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.568.500	17.549.900	17.598.400	17.554.900	17.588.100	17.578.100	17.551.400	17.565.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam											
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.568.500	19.549.900	19.598.400	19.554.900	19.588.100	19.578.100	19.551.400	19.565.800
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.568.500	19.549.900	19.598.400	19.554.900	19.588.100	19.578.100	19.551.400	19.565.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vự Bồn	Xã Êa Kuăng	Xã Êa Hiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	330.600	319.900	318.900	282.200	314.800	332.000
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	335.500	325.200	324.300	289.400	320.400	336.800
3	Đá hộc	m ³	231.800	218.000	311.000	288.200	283.300	318.900	298.900	310.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	240.000	328.600	306.900	302.200	336.100	317.000	327.700
5	Đá 2x4	m ³	242.400	254.000	342.600	320.900	316.200	350.100	331.000	341.700
6	Đá 1x2	m ³	262.600	283.000	374.600	352.100	347.300	382.300	362.600	373.600
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	217.000	308.600	286.100	281.300	316.300	296.600	307.600
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	605.400	595.900	563.300	530.700	562.900	592.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	689.400	679.900	647.300	614.700	646.900	676.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	993.400	1.016.800	1.047.600	1.055.100	1.024.200	1.010.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.018.600	8.268.200	8.597.200	8.679.300	8.350.700	8.196.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.810.600	4.942.800	5.117.000	5.160.400	4.986.500	4.904.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.153.600	1.174.200	1.201.300	1.208.000	1.181.000	1.168.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.200	150.700	151.400	151.500	150.900	150.600
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.800	137.000	137.300	137.300	137.100	137.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.200	164.400	166.000	166.400	164.800	164.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.637.400	4.669.300	4.711.200	4.722.100	4.680.400	4.663.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.000	37.200	37.500	37.600	37.300	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.300	74.300	74.300	74.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Phước An	Xã Êa Phê	Xã Êa Kly	Xã Vụ Bôn	Xã Êa Kuăng	Xã ÊaHiu
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.900	82.000	82.000	81.900	81.900
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.707.700	1.724.300	1.746.100	1.751.800	1.730.100	1.721.100
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.071.700	3.088.300	3.110.100	3.115.800	3.094.100	3.085.100
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.344.400	1.361.000	1.382.900	1.388.600	1.366.800	1.357.900
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.116.700	14.133.300	14.155.100	14.160.800	14.139.100	14.130.100
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.244.427	13.261.027	13.282.827	13.288.527	13.266.827	13.257.827
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.965.400	17.980.600	18.000.600	18.005.800	17.985.900	17.977.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.965.400	17.980.600	18.000.600	18.005.800	17.985.900	17.977.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.965.400	17.980.600	18.000.600	18.005.800	17.985.900	17.977.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.965.400	17.980.600	18.000.600	18.005.800	17.985.900	17.977.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.765.400	17.780.600	17.800.600	17.805.800	17.785.900	17.777.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.565.400	17.580.600	17.600.600	17.605.800	17.585.900	17.577.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.565.400	19.580.600	19.600.600	19.605.800	19.585.900	19.577.700
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.565.400	19.580.600	19.600.600	19.605.800	19.585.900	19.577.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	322.200	332.000	332.000	375.700	354.600
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	327.400	336.800	336.800	378.400	358.300
3	Đá hộc	m ³	231.800	218.000	260.500	279.700	292.400	348.200	330.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	240.000	280.500	298.700	310.900	364.000	347.500
5	Đá 2x4	m ³	242.400	254.000	294.500	312.700	324.900	378.000	361.500
6	Đá 1x2	m ³	262.600	283.000	324.900	343.700	356.200	411.200	394.100
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	217.000	258.900	277.700	290.200	345.200	328.100
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	568.500	576.900	583.400	558.400	553.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	652.500	660.900	667.400	642.400	637.600
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.023.200	1.016.800	1.007.100	1.063.400	1.042.600
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	8.411.500	8.268.200	8.174.100	8.770.200	8.556.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.018.700	4.942.800	4.893.000	5.208.600	5.095.500
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.186.000	1.174.200	1.166.400	1.215.500	1.197.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.000	150.700	150.500	151.700	151.300
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.100	137.000	137.000	137.400	137.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	165.100	164.400	164.000	166.800	165.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.688.200	4.669.300	4.658.300	4.734.100	4.707.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.300	37.200	37.100	37.700	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.300	74.200	74.300	74.400	74.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Krông Buk	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Êa Yêng	Xã Ea uy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	81.900	82.000	82.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.734.100	1.724.300	1.729.500	1.758.100	1.744.300
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.098.100	3.088.300	3.093.500	3.122.100	3.108.300
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.370.900	1.361.000	1.366.200	1.394.800	1.381.000
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.143.100	14.133.300	14.127.600	14.167.100	14.153.300
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.270.827	13.261.027	13.255.327	13.294.827	13.281.027
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.989.600	17.980.600	17.975.400	18.011.500	17.998.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.989.600	17.980.600	17.975.400	18.011.500	17.998.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.989.600	17.980.600	17.975.400	18.011.500	17.998.900
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.989.600	17.980.600	17.975.400	18.011.500	17.998.900
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.789.600	17.780.600	17.775.400	17.811.500	17.798.900
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.589.600	17.580.600	17.575.400	17.611.500	17.598.900
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.589.600	19.580.600	19.575.400	19.611.500	19.598.900
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.589.600	19.580.600	19.575.400	19.611.500	19.598.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG PẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	332.800	332.000	331.300	345.400	328.500
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	337.600	336.800	336.100	349.500	333.500
3	Đá hộc	m ³	231.800	218.000	331.500	324.700	315.700	329.500	304.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	240.000	348.100	341.600	333.000	346.200	322.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	254.000	362.100	355.600	347.000	360.200	336.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	283.000	394.700	388.000	379.100	392.700	367.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	217.000	328.700	322.000	313.100	326.700	301.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	606.400	595.900	596.800	595.600	595.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	690.400	679.900	680.800	679.600	679.200
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	945.600	973.800	990.100	959.900	1.003.900
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.565.400	7.833.200	7.981.500	7.712.300	8.137.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.570.700	4.712.500	4.791.000	4.648.500	4.873.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.116.300	1.138.400	1.150.600	1.128.400	1.163.400
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	149.400	149.900	150.100	149.700	150.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.500	136.700	136.800	136.600	136.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	161.300	162.400	163.000	162.000	163.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.587.800	4.617.900	4.632.400	4.606.300	4.653.400
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.600	36.800	36.900	36.800	37.100
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.100	74.100	74.200	74.100	74.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Hòa Đông	Xã Êa Kênh	Xã Êa Yong	Xã Êa Knuêch	Xã Hòa An
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.700	81.800	81.800	81.800	81.900
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.681.800	1.697.500	1.705.000	1.691.500	1.716.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.045.800	3.061.500	3.069.000	3.055.500	3.080.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.318.500	1.334.200	1.341.800	1.328.200	1.352.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.090.800	14.106.500	14.114.000	14.100.500	14.125.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.218.527	13.234.227	13.241.727	13.228.227	13.252.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.941.800	17.956.100	17.963.000	17.950.600	17.973.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.941.800	17.956.100	17.963.000	17.950.600	17.973.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.941.800	17.956.100	17.963.000	17.950.600	17.973.000
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.941.800	17.956.100	17.963.000	17.950.600	17.973.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.741.800	17.756.100	17.763.000	17.750.600	17.773.000
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.541.800	17.556.100	17.563.000	17.550.600	17.573.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.541.800	19.556.100	19.563.000	19.550.600	19.573.000
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.541.800	19.556.100	19.563.000	19.550.600	19.573.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	387.400	353.000	384.500	417.000	434.100	408.200
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	389.500	356.800	386.700	417.600	433.900	409.300
3	Đá hộc	m ³	231.800	220.000	249.600	309.600	336.500	264.200	297.700	278.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	214.500	242.600	299.800	325.500	256.600	288.500	270.600
5	Đá 2x4	m ³	242.400	234.000	262.100	319.300	345.000	276.100	308.000	290.100
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.500	286.600	345.700	372.200	301.000	334.000	315.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	248.000	277.100	336.200	362.700	291.500	324.500	306.000
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	667.500	717.800	720.900	707.600	588.900	698.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	751.500	801.800	804.900	791.600	672.900	782.300
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.014.500	1.064.800	1.067.900	1.054.600	935.900	1.045.300
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.135.500	7.870.500	7.881.600	7.654.100	7.896.000	7.353.700
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.343.100	4.732.200	4.738.100	4.617.700	4.745.700	4.458.600
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.080.900	1.141.400	1.142.300	1.123.600	1.143.500	1.098.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.700	151.800	151.900	151.600	152.000	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.000	137.400	137.500	137.400	137.500	137.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.500	167.100	167.200	166.500	167.400	166.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.672.400	4.740.500	4.744.900	4.726.500	4.749.900	4.712.200
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	37.700	37.800	37.600	37.800	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.400	74.400	74.300	74.400	74.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Thị trấn Ea Đrăng	Xã Ea Sol	Xã EaHiao	Xã Cư Mốt	Xã Ea Wy	Xã EaH'leo
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	82.000	82.000	82.000	82.000	82.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.725.900	1.761.500	1.763.700	1.754.100	1.766.300	1.746.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.089.900	3.125.500	3.127.700	3.118.100	3.130.300	3.110.700
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.362.700	1.398.200	1.400.400	1.390.800	1.403.100	1.383.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.134.900	14.170.500	14.172.700	14.163.100	14.175.300	14.155.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.262.627	13.298.227	13.300.427	13.290.827	13.303.027	13.283.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.982.100	18.014.500	18.016.600	18.007.800	18.019.000	18.001.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.982.100	18.014.500	18.016.600	18.007.800	18.019.000	18.001.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.982.100	18.014.500	18.016.600	18.007.800	18.019.000	18.001.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.982.100	18.014.500	18.016.600	18.007.800	18.019.000	18.001.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.782.100	17.814.500	17.816.600	17.807.800	17.819.000	17.801.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.582.100	17.614.500	17.616.600	17.607.800	17.619.000	17.601.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.582.100	19.614.500	19.616.600	19.607.800	19.619.000	19.601.000
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.582.100	19.614.500	19.616.600	19.607.800	19.619.000	19.601.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAH'LEO
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	395.700	394.500	398.400	444.000	431.000	381.600
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	397.400	396.200	400.000	443.400	431.000	384.000
3	Đá hộc	m ³	231.800	220.000	259.100	271.200	283.200	314.800	322.700	283.700
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	214.500	251.700	263.300	274.700	304.700	312.300	275.100
5	Đá 2x4	m ³	242.400	234.000	271.200	282.800	294.200	324.200	331.800	294.600
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.500	295.900	307.900	319.700	350.700	358.600	320.200
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	248.000	286.400	298.400	310.200	341.200	349.100	310.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	652.900	677.800	681.800	713.900	722.400	683.400
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	736.900	761.800	765.800	797.900	806.400	767.400
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	999.900	1.024.800	1.028.800	1.060.900	1.069.400	1.030.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.296.100	7.153.800	7.451.300	7.711.200	7.866.500	7.496.100
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.428.200	4.352.800	4.510.300	4.647.900	4.730.100	4.534.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.094.100	1.082.400	1.106.900	1.128.300	1.141.100	1.110.600
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.900	151.100	152.300	151.900	151.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.900	137.100	137.200	137.600	137.500	137.200
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.800	165.000	165.200	168.100	167.300	165.300
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.653.700	4.685.200	4.692.400	4.768.700	4.747.100	4.694.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.300	37.400	37.900	37.800	37.400
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.300	74.300	74.400	74.400	74.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Ea Nam	Xã Ea Ral	Xã Ea Khal	Xã Amung	Xã Ea Tih	Xã Dlie Yang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	81.900	82.100	82.000	81.900
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.716.100	1.732.600	1.736.300	1.776.100	1.764.800	1.737.500
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.080.100	3.096.600	3.100.300	3.140.100	3.128.800	3.101.500
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.352.900	1.369.300	1.373.100	1.412.800	1.401.600	1.374.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.125.100	14.141.600	14.145.300	14.185.100	14.173.800	14.146.500
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.252.827	13.269.327	13.273.027	13.312.827	13.301.527	13.274.227
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.973.200	17.988.200	17.991.600	18.027.900	18.017.600	17.992.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.973.200	17.988.200	17.991.600	18.027.900	18.017.600	17.992.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.973.200	17.988.200	17.991.600	18.027.900	18.017.600	17.992.700
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.973.200	17.988.200	17.991.600	18.027.900	18.017.600	17.992.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.773.200	17.788.200	17.791.600	17.827.900	17.817.600	17.792.700
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.573.200	17.588.200	17.591.600	17.627.900	17.617.600	17.592.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.573.200	19.588.200	19.591.600	19.627.900	19.617.600	19.592.700
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.573.200	19.588.200	19.591.600	19.627.900	19.617.600	19.592.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN CƯ KUIN
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bằng	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bôk	Xã Ea K'Tur	Xã Ea Nìng
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	305.300	305.300	313.100	334.900	336.500	277.500	305.300	316.200	317.700
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	311.400	311.400	318.800	339.600	341.100	284.900	311.400	321.800	323.200
3	Đá hộc	m ³	231.800	164.000	248.600	247.300	268.100	251.600	296.800	250.300	237.300	262.800	265.500
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	185.000	265.600	264.300	284.800	268.400	311.400	267.200	254.800	279.100	281.600
5	Đá 2x4	m ³	242.400	192.000	272.600	271.300	291.800	275.400	318.400	274.200	261.800	286.100	288.600
6	Đá 1x2	m ³	262.600	207.000	291.500	290.200	311.700	294.500	339.800	290.600	280.200	305.700	308.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	158.000	242.500	241.200	262.700	245.500	290.800	241.600	231.200	256.700	259.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	539.600	539.600	566.400	579.300	559.300	527.000	539.600	558.400	591.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	623.600	623.600	650.400	663.300	643.300	611.000	623.600	642.400	675.700
	Gạch tuynel :												
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	928.500	925.900	930.700	940.200	965.400	928.300	929.800	932.400	932.600
	Gạch không nung:												
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.301.400	7.303.800	7.353.500	7.823.400	7.983.900	7.232.800	7.301.400	7.230.200	7.638.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.430.900	4.432.200	4.458.500	4.433.200	4.792.300	4.394.600	4.430.900	4.393.300	4.384.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)	1000v	1.614.000	1.052.273	1.094.600	1.094.800	1.098.900	1.137.600	1.150.800	1.088.900	1.094.600	1.088.700	1.122.300
14	Gạch Cêramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.000	150.000	149.700	150.700	150.600	150.000	150.000	149.700	150.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.700	136.700	136.700	137.000	137.000	136.800	136.700	136.600	136.800
16	Gạch Cêramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	162.700	162.700	162.100	164.300	164.100	162.800	162.700	162.000	162.800
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.623.800	4.623.800	4.608.900	4.668.300	4.662.900	4.626.600	4.623.800	4.605.200	4.627.600
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	36.900	36.900	36.800	37.200	37.200	36.900	36.900	36.800	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:												
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.100	74.200	74.200	74.200	74.200	74.100	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.800	81.800	81.800	81.900	81.900	81.800	81.800	81.800	81.800
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.700.600	1.700.600	1.692.800	1.723.800	1.721.000	1.702.000	1.700.600	1.690.800	1.702.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.064.600	3.064.600	3.056.800	3.087.800	3.085.000	3.066.000	3.064.600	3.054.800	3.066.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)								
					Trung tâm H Cư Kuin	Xã Dray Bhang	Xã Ea Tiêu	Xã Ea Hu	Xã Cư Wi	Xã Hòa Hiệp	Xã Ea Bêh	Xã Ea K' Tur	Xã Ea Nang
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.337.300	1.337.300	1.329.500	1.360.500	1.357.700	1.338.800	1.337.300	1.327.600	1.339.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.109.600	14.109.600	14.101.800	14.132.800	14.130.000	14.111.000	14.109.600	14.099.800	14.111.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.237.327	13.237.327	13.229.527	13.260.527	13.257.727	13.238.727	13.237.327	13.227.527	13.239.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.959.000	17.959.000	17.951.800	17.980.100	17.977.600	17.960.300	17.959.000	17.950.100	17.960.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.959.000	17.959.000	17.951.800	17.980.100	17.977.600	17.960.300	17.959.000	17.950.100	17.960.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.959.000	17.959.000	17.951.800	17.980.100	17.977.600	17.960.300	17.959.000	17.950.100	17.960.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.959.000	17.959.000	17.951.800	17.980.100	17.977.600	17.960.300	17.959.000	17.950.100	17.960.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam												
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.759.000	17.759.000	17.751.800	17.780.100	17.777.600	17.760.300	17.759.000	17.750.100	17.760.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.559.000	17.559.000	17.551.800	17.580.100	17.577.600	17.560.300	17.559.000	17.550.100	17.560.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam												
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.559.000	19.559.000	19.551.800	19.580.100	19.577.600	19.560.300	19.559.000	19.550.100	19.560.800
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.559.000	19.559.000	19.551.800	19.580.100	19.577.600	19.560.300	19.559.000	19.550.100	19.560.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	347.900	383.600	404.900	413.800	372.300	363.700	360.800
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	351.900	385.900	406.200	414.600	375.200	367.000	364.200
3	Đá hộc	m ³	231.800	204.000	312.500	343.500	368.000	342.400	319.900	322.500	310.100
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	224.000	327.300	356.900	380.200	355.800	334.400	336.900	325.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	225.000	328.300	357.900	381.200	356.800	335.400	336.600	326.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.000	363.800	396.500	421.000	393.200	371.100	374.200	361.400
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	208.000	314.800	347.500	372.000	344.200	322.100	325.200	312.400
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	604.100	656.200	676.000	641.800	585.800	636.000	589.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	688.100	740.200	760.000	725.800	669.800	720.000	673.600
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.004.100	1.056.400	1.079.400	1.042.500	992.300	1.037.100	987.900
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.891.300	8.287.200	8.540.800	8.570.200	8.094.600	8.009.200	7.972.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.743.300	4.952.900	5.087.100	5.102.700	4.850.900	4.805.700	4.786.400
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.143.100	1.175.700	1.196.600	1.199.100	1.159.900	1.152.900	1.149.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	151.200	151.700	152.000	151.000	150.800	150.700
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.900	137.200	137.400	137.500	137.100	137.000	137.000
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	165.600	166.800	167.500	165.000	164.500	164.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.500.000	4.500.000	4.651.600	4.700.400	4.733.300	4.751.000	4.687.000	4.673.500	4.671.800
18	Tấm lợp Fibroximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.400	37.700	37.800	37.300	37.200	37.200
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.300	74.400	74.400	74.300	74.200	74.200

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Krông Năng	Xã Đleiza	Xã Ea Tân	Xã Cư K'Long	Xã Tam Giang	Xã Ea Toh	Xã Phú Xuân
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	82.000	82.000	81.900	81.900	81.900
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.715.100	1.740.500	1.757.700	1.766.900	1.733.500	1.726.500	1.725.600
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.079.100	3.104.500	3.121.700	3.130.900	3.097.500	3.090.500	3.089.600
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.351.800	1.377.300	1.394.400	1.403.600	1.370.200	1.363.200	1.362.300
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.124.100	14.149.500	14.166.700	14.175.900	14.142.500	14.135.500	14.134.600
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.251.827	13.277.227	13.294.427	13.303.627	13.270.227	13.263.227	13.262.327
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.200	17.995.400	18.011.100	18.019.500	17.989.000	17.982.600	17.981.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.200	17.995.400	18.011.100	18.019.500	17.989.000	17.982.600	17.981.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.200	17.995.400	18.011.100	18.019.500	17.989.000	17.982.600	17.981.800
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.972.200	17.995.400	18.011.100	18.019.500	17.989.000	17.982.600	17.981.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.772.200	17.795.400	17.811.100	17.819.500	17.789.000	17.782.600	17.781.800
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.572.200	17.595.400	17.611.100	17.619.500	17.589.000	17.582.600	17.581.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.572.200	19.595.400	19.611.100	19.619.500	19.589.000	19.582.600	19.581.800
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.572.200	19.595.400	19.611.100	19.619.500	19.589.000	19.582.600	19.581.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG NĂNG
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	356.600	333.300	383.900	389.600	391.000
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	360.200	338.000	386.100	391.600	392.900
3	Đá hộc	m ³	231.800	204.000	315.100	319.200	293.400	313.400	275.900
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	224.000	329.800	333.700	309.200	328.200	292.400
5	Đá 2x4	m ³	242.400	225.000	330.800	334.700	310.200	329.200	293.400
6	Đá 1x2	m ³	262.600	257.000	366.400	372.200	345.000	364.600	327.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	208.000	317.400	323.200	296.000	315.600	278.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	615.100	618.600	605.400	590.900	616.100
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	699.100	702.600	689.400	674.900	700.100
	Gạch tuynel :								
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.014.600	1.017.800	1.005.300	985.700	1.012.500
	Gạch không nung:								
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.900.000	7.645.200	8.212.400	8.300.200	8.317.800
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.747.900	4.613.000	4.913.300	4.959.800	4.969.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.143.900	1.122.900	1.169.600	1.176.800	1.178.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.600	150.100	151.300	151.400	151.400
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.000	136.800	137.200	137.300	137.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	164.100	162.900	165.700	166.100	166.100
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.500.000	4.500.000	4.662.600	4.630.800	4.704.900	4.716.100	4.715.600
18	Tấm lợp Fibơximăng	m ²	36.200	36.000	37.200	36.900	37.500	37.500	37.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:								
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.300	74.300	74.300

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)				
					Xã Phú Lộc	Xã Ea Hồ	Xã Ea Puk	Xã Ea Dah	Xã Ea Tam
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.800	82.000	82.000	82.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.720.800	1.704.200	1.742.900	1.748.700	1.748.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.084.800	3.068.200	3.106.900	3.112.700	3.112.400
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.357.600	1.340.900	1.379.600	1.385.400	1.385.200
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.129.800	14.113.200	14.151.900	14.157.700	14.157.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.257.527	13.240.927	13.279.627	13.285.427	13.285.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.977.500	17.962.300	17.997.600	18.002.900	18.002.700
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.977.500	17.962.300	17.997.600	18.002.900	18.002.700
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.977.500	17.962.300	17.997.600	18.002.900	18.002.700
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.977.500	17.962.300	17.997.600	18.002.900	18.002.700
26	Thép gai: Thép Việt Nam								
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.777.500	17.762.300	17.797.600	17.802.900	17.802.700
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.577.500	17.562.300	17.597.600	17.602.900	17.602.700
27	Thép hình: Thép Việt Nam								
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.577.500	19.562.300	19.597.600	19.602.900	19.602.700
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.577.500	19.562.300	19.597.600	19.602.900	19.602.700

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drắk	Xã CuP'rao	Xã Ea Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư K'Róa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	340.100	377.500	391.000	348.200	355.200	420.700	371.800
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	344.500	380.100	393.000	352.200	358.900	421.200	374.700
3	Đá hộc	m ³	231.800	194.000	273.200	340.200	307.400	283.400	282.900	301.900	324.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	233.000	308.400	372.200	341.000	318.100	317.700	335.700	357.500
5	Đá 2x4	m ³	242.400	248.000	323.400	387.200	356.000	333.100	332.700	350.700	372.500
6	Đá 1x2	m ³	262.600	261.000	341.500	409.500	376.200	351.800	351.300	367.100	389.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	226.000	306.500	374.500	341.200	316.800	316.300	332.100	354.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	539.300	617.600	584.000	549.300	506.700	596.000	550.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	623.300	701.600	668.000	633.300	590.700	680.000	634.500
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	886.300	964.600	931.000	896.300	853.700	943.000	897.500
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.558.000	8.251.900	8.086.400	7.676.100	7.590.200	8.388.100	7.893.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.566.800	4.934.200	4.846.500	4.629.300	4.583.900	5.006.300	4.744.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.115.700	1.172.800	1.159.200	1.125.400	1.118.300	1.184.100	1.143.300
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.200	154.100	154.100	153.300	153.500	154.300	153.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	138.000	138.300	138.300	138.000	138.100	138.400	138.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.200	172.400	172.500	170.600	171.200	173.000	172.100
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.824.900	4.882.000	4.886.400	4.835.200	4.849.400	4.899.300	4.873.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	38.700	38.800	38.400	38.500	38.900	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.500	74.600	74.700	74.600	74.600	74.700	74.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT M'Drăk	Xã CuP'rao	Xã Êa Riêng	Xã Krông Á	Xã CuM'Ta	Xã EaH'Mlay	Xã Cư KRóa
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.200	82.300	82.300	82.200	82.200	82.300	82.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.805.400	1.835.200	1.837.500	1.810.800	1.818.300	1.844.200	1.836.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.169.400	3.199.200	3.201.500	3.174.800	3.182.300	3.208.200	3.200.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.442.200	1.472.000	1.474.200	1.447.600	1.455.000	1.481.000	1.472.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.214.400	14.244.200	14.246.500	14.219.800	14.227.300	14.253.200	14.245.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.342.127	13.371.927	13.374.227	13.347.527	13.355.027	13.380.927	13.372.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.054.700	18.081.900	18.084.000	18.059.600	18.066.400	18.090.100	18.082.600
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.054.700	18.081.900	18.084.000	18.059.600	18.066.400	18.090.100	18.082.600
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.054.700	18.081.900	18.084.000	18.059.600	18.066.400	18.090.100	18.082.600
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.054.700	18.081.900	18.084.000	18.059.600	18.066.400	18.090.100	18.082.600
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.854.700	17.881.900	17.884.000	17.859.600	17.866.400	17.890.100	17.882.600
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.654.700	17.681.900	17.684.000	17.659.600	17.666.400	17.690.100	17.682.600
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.654.700	19.681.900	19.684.000	19.659.600	19.666.400	19.690.100	19.682.600
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.654.700	19.681.900	19.684.000	19.659.600	19.666.400	19.690.100	19.682.600

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN M'DRẮK
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	335.300	386.000	313.200	451.700	469.800	352.100
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	340.000	388.200	318.900	450.700	467.900	356.000
3	Đá hộc	m ³	231.800	194.000	276.100	311.900	284.700	353.500	387.700	266.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	233.000	311.200	345.300	319.300	384.900	417.500	302.400
5	Đá 2x4	m ³	242.400	248.000	326.200	360.300	334.300	399.900	432.500	317.400
6	Đá 1x2	m ³	262.600	261.000	341.800	377.100	350.200	418.000	451.600	332.700
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	226.000	306.800	342.100	315.200	383.000	416.600	297.700
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	543.300	564.200	556.600	631.500	621.100	565.600
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	627.300	648.200	640.600	715.500	705.100	649.600
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	890.300	911.200	903.600	978.500	968.100	912.600
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.563.400	8.097.200	7.561.000	8.644.600	9.022.800	7.795.000
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.544.600	4.852.300	4.568.400	5.142.100	5.342.300	4.692.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.112.200	1.160.100	1.115.900	1.205.200	1.236.300	1.135.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.100	154.600	152.400	155.700	156.500	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.900	138.500	137.700	138.900	139.200	138.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.000	173.700	168.400	176.200	178.100	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.818.300	4.917.900	4.777.000	4.983.200	5.034.200	4.845.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.300	39.000	38.000	39.500	39.800	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.500	74.700	74.400	74.800	74.900	74.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Krông Zin	Xã Ea Trang	Xã Ea Pil	Xã EaM'Doal	Xã Cư San	Xã Ea Lai
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.200	82.400	82.100	82.500	82.600	82.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.802.000	1.853.900	1.780.500	1.888.000	1.914.600	1.816.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.166.000	3.217.900	3.144.500	3.252.000	3.278.600	3.180.000
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.438.800	1.490.700	1.417.200	1.524.700	1.551.300	1.452.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.211.000	14.262.900	14.189.500	14.297.000	14.323.600	14.225.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.338.727	13.390.627	13.317.227	13.424.727	13.451.327	13.352.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.051.600	18.099.000	18.031.900	18.130.100	18.154.400	18.064.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.051.600	18.099.000	18.031.900	18.130.100	18.154.400	18.064.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.051.600	18.099.000	18.031.900	18.130.100	18.154.400	18.064.300
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.051.600	18.099.000	18.031.900	18.130.100	18.154.400	18.064.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.851.600	17.899.000	17.831.900	17.930.100	17.954.400	17.864.300
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.651.600	17.699.000	17.631.900	17.730.100	17.754.400	17.664.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.651.600	19.699.000	19.631.900	19.730.100	19.754.400	19.664.300
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.651.600	19.699.000	19.631.900	19.730.100	19.754.400	19.664.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN KRÔNG ANA
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bông Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	327.000	336.500	342.800	336.300	310.500	337.700	324.600
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	332.100	341.100	347.100	340.900	316.300	342.200	329.700
3	Đá hộc	m ³	231.800	164.000	279.800	290.700	279.000	287.200	264.600	301.300	271.600
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	185.000	295.300	305.700	294.500	302.300	280.800	315.700	287.500
5	Đá 2x4	m ³	242.400	192.000	302.300	312.700	301.500	309.300	287.800	322.700	294.500
6	Đá 1x2	m ³	262.600	207.000	321.000	331.700	320.100	328.200	306.000	342.100	312.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	158.000	272.000	282.700	271.100	279.200	257.000	293.100	263.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	543.600	558.900	590.300	555.500	555.500	566.000	523.300
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	627.600	642.900	674.300	639.500	639.500	650.000	607.300
	Gạch tuynel :										
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	890.600	905.900	937.300	902.500	902.500	913.000	870.300
	Gạch không nung:										
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.425.600	7.491.900	7.388.300	7.471.300	7.300.800	7.536.400	7.333.500
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.511.400	4.549.800	4.501.900	4.538.200	4.447.900	4.575.000	4.457.800
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.152.200	1.145.400	1.146.700	1.142.300	1.128.200	1.152.100	1.116.500
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	150.400	150.700	150.100	150.600	149.900	150.900	150.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	136.900	137.000	136.800	137.000	136.700	137.100	136.800
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	163.700	164.400	163.100	164.300	162.600	164.800	162.900
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.500.000	4.500.000	4.651.300	4.671.100	4.634.700	4.666.100	4.621.700	4.681.800	4.630.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.100	37.200	37.000	37.200	36.900	37.300	36.900
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:										
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.200	74.200	74.200	74.200	74.100	74.300	74.200
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	81.900	81.900	81.800	81.900	81.800	81.900	81.800
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.714.900	1.725.200	1.706.200	1.722.600	1.699.500	1.730.800	1.704.000
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.078.900	3.089.200	3.070.200	3.086.600	3.063.500	3.094.800	3.068.000

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)						
					TT Buôn Tráp	Xã Bình Hòa	Xã Dray Sáp	Xã Bằng Drênh, Dur Kmal	Xã Ea Na	Xã Quảng Điền	Xã Ea Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.351.700	1.361.900	1.343.000	1.359.400	1.336.200	1.367.500	1.340.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.123.900	14.134.200	14.115.200	14.131.600	14.108.500	14.139.800	14.113.000
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.251.627	13.261.927	13.242.927	13.259.327	13.236.227	13.267.527	13.240.727
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.100	17.981.500	17.964.100	17.979.100	17.958.000	17.986.600	17.962.000
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.100	17.981.500	17.964.100	17.979.100	17.958.000	17.986.600	17.962.000
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	17.972.100	17.981.500	17.964.100	17.979.100	17.958.000	17.986.600	17.962.000
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	17.972.100	17.981.500	17.964.100	17.979.100	17.958.000	17.986.600	17.962.000
26	Thép gai: Thép Việt Nam										
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.772.100	17.781.500	17.764.100	17.779.100	17.758.000	17.786.600	17.762.000
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.572.100	17.581.500	17.564.100	17.579.100	17.558.000	17.586.600	17.562.000
27	Thép hình: Thép Việt Nam										
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.572.100	19.581.500	19.564.100	19.579.100	19.558.000	19.586.600	19.562.000
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.572.100	19.581.500	19.564.100	19.579.100	19.558.000	19.586.600	19.562.000

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	409.500	395.400	462.800	601.400	506.000	398.000
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	491.000	545.200	558.700	657.600	608.600	479.100
3	Đá hộc	m ³	231.800	161.000	334.800	294.500	308.400	308.700	246.900	319.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	181.000	346.500	308.100	321.400	321.600	262.800	332.300
5	Đá 2x4	m ³	242.400	187.000	352.500	314.100	327.400	327.600	268.800	338.300
6	Đá 1x2	m ³	262.600	193.000	369.600	328.600	342.700	338.300	277.500	349.300
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	344.600	303.600	317.700	313.300	252.500	324.300
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	558.400	572.900	590.600	674.900	619.000	578.000
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	642.400	656.900	674.600	758.900	703.000	662.000
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.070.800	1.136.400	1.149.900	1.264.600	1.207.800	1.059.700
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	9.412.100	10.080.500	10.236.400	11.251.500	10.839.700	9.239.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.548.400	5.902.300	5.984.800	6.522.200	6.304.200	5.457.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.268.400	1.323.400	1.336.300	1.419.900	1.386.000	1.254.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	153.300	154.600	155.000	157.400	156.200	153.000
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	138.000	138.500	138.700	139.600	139.100	137.900
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	170.500	173.700	174.600	180.400	177.500	169.900
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.831.300	4.918.200	4.939.800	5.095.100	5.016.700	4.816.100
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.400	39.000	39.100	40.300	39.700	38.300
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.500	74.700	74.800	75.100	74.900	74.500

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT Ea Súp	Xã Ea Rôk	Xã Ia JLoi	Xã Ia Lốp	Xã Ia Rvê	Xã Cư M' Lan
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.200	82.400	82.400	82.700	82.500	82.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.808.800	1.854.100	1.865.400	1.946.400	1.905.500	1.800.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.172.800	3.218.100	3.229.400	3.310.400	3.269.500	3.164.900
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.445.500	1.490.800	1.502.100	1.583.100	1.542.200	1.437.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.217.800	14.263.100	14.274.400	14.355.400	14.314.500	14.209.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.345.527	13.390.827	13.402.127	13.483.127	13.442.227	13.337.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.057.800	18.099.100	18.109.400	18.183.400	18.146.000	18.050.500
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.057.800	18.099.100	18.109.400	18.183.400	18.146.000	18.050.500
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.057.800	18.099.100	18.109.400	18.183.400	18.146.000	18.050.500
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.057.800	18.099.100	18.109.400	18.183.400	18.146.000	18.050.500
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.857.800	17.899.100	17.909.400	17.983.400	17.946.000	17.850.500
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.657.800	17.699.100	17.709.400	17.783.400	17.746.000	17.650.500
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.657.800	19.699.100	19.709.400	19.783.400	19.746.000	19.650.500
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.657.800	19.699.100	19.709.400	19.783.400	19.746.000	19.650.500

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EASÚP
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Êa Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	413.100	433.200	416.000	441.700
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	532.300	512.200	497.000	522.300
3	Đá hộc	m ³	231.800	161.000	336.400	328.300	341.600	367.800
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	181.000	348.100	340.300	353.000	378.000
5	Đá 2x4	m ³	242.400	187.000	354.100	346.300	359.000	384.000
6	Đá 1x2	m ³	262.600	193.000	365.600	357.600	370.700	396.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	168.000	340.600	332.600	345.700	371.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	564.700	544.000	562.500	585.500
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	648.700	628.000	646.500	669.500
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	1.121.300	1.098.400	1.080.600	1.109.600
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	9.934.400	9.692.200	9.502.200	9.810.200
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	5.824.900	5.696.700	5.596.100	5.759.200
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.311.400	1.291.500	1.275.800	1.301.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	154.400	153.900	153.500	154.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	138.400	138.200	138.100	138.300
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	173.100	171.900	171.000	172.500
17	Ngói 22v/m ²	1000v	4.500.000	4.500.000	4.901.000	4.869.800	4.845.000	4.884.800
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	38.900	38.600	38.500	38.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.700	74.600	74.600	74.700

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Cư KBang	Xã Ea Lê	Xã Ea Bung	Xã YaTờMốt
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.300	82.300	82.200	82.300
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.845.200	1.828.900	1.815.900	1.836.700
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.209.200	3.192.900	3.179.900	3.200.700
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.481.900	1.465.600	1.452.700	1.473.400
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.254.200	14.237.900	14.224.900	14.245.700
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.381.927	13.365.627	13.352.627	13.373.427
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.091.000	18.076.100	18.064.300	18.083.300
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.091.000	18.076.100	18.064.300	18.083.300
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.091.000	18.076.100	18.064.300	18.083.300
	Đường kính Ø>10:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.091.000	18.076.100	18.064.300	18.083.300
26	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.891.000	17.876.100	17.864.300	17.883.300
	Đường kính Ø12:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.691.000	17.676.100	17.664.300	17.683.300
27	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 :- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.691.000	19.676.100	19.664.300	19.683.300
	V70 :- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.691.000	19.676.100	19.664.300	19.683.300

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	305.300	312.200	303.400	306.500	264.400	318.100
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	311.400	317.900	309.500	312.500	272.400	323.500
3	Đá hộc	m ³	231.800	194.000	245.800	237.100	272.700	300.400	294.600	267.000
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	233.000	282.400	274.000	308.000	334.300	328.800	302.500
5	Đá 2x4	m ³	242.400	248.000	297.400	289.000	323.000	349.300	343.800	317.500
6	Đá 1x2	m ³	262.600	261.000	312.000	303.400	338.500	365.700	360.000	332.900
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	226.000	277.000	268.400	303.500	330.700	325.000	297.900
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	557.700	553.900	530.700	543.700	512.600	571.800
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	641.700	637.900	614.700	627.700	596.600	655.800
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	923.100	911.100	944.900	973.500	960.400	939.500
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.436.500	7.253.100	6.787.900	7.931.100	7.824.000	7.545.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.502.500	4.405.400	4.159.100	4.764.300	4.707.700	4.560.100
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.105.700	1.090.600	1.052.300	1.146.400	1.137.600	1.114.700
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.700	151.900	152.700	153.300	152.500	151.900
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.400	137.500	137.800	138.000	137.700	137.500
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	166.700	167.300	169.100	170.600	168.600	167.200
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.730.400	4.747.700	4.793.500	4.833.900	4.782.300	4.743.300
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.600	37.800	38.100	38.400	38.000	37.700
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.400	74.400	74.500	74.600	74.500	74.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					TT EaKar	TT EaKNóp	Xã EaPal	Xã CưJang	Xã EaÔ	Xã ÊaKMút
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	82.000	82.100	82.200	82.100	82.000
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.756.100	1.765.200	1.789.100	1.810.200	1.783.300	1.762.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.120.100	3.129.200	3.153.100	3.174.200	3.147.300	3.126.900
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.392.900	1.401.900	1.425.800	1.446.900	1.420.000	1.399.600
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.165.100	14.174.200	14.198.100	14.219.200	14.192.300	14.171.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.292.827	13.301.927	13.325.827	13.346.927	13.320.027	13.299.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.009.700	18.018.000	18.039.800	18.059.000	18.034.500	18.015.900
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.009.700	18.018.000	18.039.800	18.059.000	18.034.500	18.015.900
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.009.700	18.018.000	18.039.800	18.059.000	18.034.500	18.015.900
	Đường kính Ø>10:-:Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.009.700	18.018.000	18.039.800	18.059.000	18.034.500	18.015.900
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6:-:Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.809.700	17.818.000	17.839.800	17.859.000	17.834.500	17.815.900
	Đường kính Ø12:-:Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.609.700	17.618.000	17.639.800	17.659.000	17.634.500	17.615.900
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 :-: V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.609.700	19.618.000	19.639.800	19.659.000	19.634.500	19.615.900
	V70 :-: V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.609.700	19.618.000	19.639.800	19.659.000	19.634.500	19.615.900

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	303.100	315.600	320.300	331.800	343.700	297.400
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	309.200	321.200	325.600	336.600	347.900	303.900
3	Đá hộc	m ³	231.800	194.000	264.300	257.200	266.400	284.500	317.600	307.300
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	233.000	299.900	293.200	302.000	319.200	350.700	340.900
5	Đá 2x4	m ³	242.400	248.000	314.900	308.200	317.000	334.200	365.700	355.900
6	Đá 1x2	m ³	262.600	261.000	330.200	323.200	332.300	350.100	382.600	372.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	226.000	295.200	288.200	297.300	315.100	347.600	337.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	555.200	567.800	575.000	577.500	592.800	532.200
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	639.200	651.800	659.000	661.500	676.800	616.200
	Gạch tuynel :									
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	937.000	934.900	941.800	956.300	962.100	983.400
	Gạch không nung:									
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.529.000	7.466.800	7.569.600	7.765.000	8.121.900	8.010.300
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.551.500	4.518.500	4.573.000	4.676.400	4.865.400	4.806.300
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.113.300	1.108.200	1.116.700	1.132.700	1.162.100	1.152.900
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	151.900	151.800	152.400	152.700	153.300	153.500
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.500	137.400	137.700	137.800	138.000	138.100
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.200	167.000	168.300	169.200	170.500	171.000
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.744.900	4.738.000	4.774.000	4.796.100	4.832.200	4.843.900
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.000	38.100	38.400	38.500
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:									
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.400	74.400	74.400	74.500	74.600	74.600

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)					
					Xã Cư Ni	Xã Cư Huê	Xã Êa Sar	Xã Êa Sô	Xã Cư Prông	Xã Cư Bông
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	82.000	82.100	82.100	82.200	82.200
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.763.700	1.760.100	1.778.900	1.790.400	1.809.300	1.815.400
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.127.700	3.124.100	3.142.900	3.154.400	3.173.300	3.179.400
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.400.500	1.396.900	1.415.600	1.427.200	1.446.000	1.452.100
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.172.700	14.169.100	14.187.900	14.199.400	14.218.300	14.224.400
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.300.427	13.296.827	13.315.627	13.327.127	13.346.027	13.352.127
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.016.600	18.013.400	18.030.500	18.041.000	18.058.200	18.063.800
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.016.600	18.013.400	18.030.500	18.041.000	18.058.200	18.063.800
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.016.600	18.013.400	18.030.500	18.041.000	18.058.200	18.063.800
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.016.600	18.013.400	18.030.500	18.041.000	18.058.200	18.063.800
26	Thép gai: Thép Việt Nam									
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.816.600	17.813.400	17.830.500	17.841.000	17.858.200	17.863.800
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.616.600	17.613.400	17.630.500	17.641.000	17.658.200	17.663.800
27	Thép hình: Thép Việt Nam									
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.616.600	19.613.400	19.630.500	19.641.000	19.658.200	19.663.800
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.616.600	19.613.400	19.630.500	19.641.000	19.658.200	19.663.800

**GIÁ VẬT TƯ VÀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN
TRƯỜNG CÔNG TRÌNH HUYỆN EAKAR
(CHƯA THUẾ VAT) THÁNG 5 NĂM 2021**

(Kèm theo CV số 1007/SXD-KTVLXD, ngày 17/5/2021 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
1	Cát xây	m ³	315.400	224.000	321.800	302.000	296.600	311.600
2	Cát tô	m ³	321.000	234.000	327.100	308.300	303.100	317.400
3	Đá hộc	m ³	231.800	194.000	256.200	237.100	307.200	252.400
4	Đá 4x6 (Xay máy)	m ³	239.400	233.000	292.300	274.000	340.800	288.700
5	Đá 2x4	m ³	242.400	248.000	307.300	289.000	355.800	303.700
6	Đá 1x2	m ³	262.600	261.000	322.300	303.400	372.400	318.500
7	Đá 0,5 x1	m ³	225.600	226.000	287.300	268.400	337.400	283.500
8	Gạch thẻ (180x80x50)	1000v	420.000	468.000	575.900	554.100	548.100	590.700
9	Gạch ống (180x80x80)	1000v	690.000	552.000	659.900	638.100	632.100	674.700
	Gạch tuynel :							
10	Gạch ống (180x80x80)	1000v		815.000	940.600	918.900	984.100	905.400
	Gạch không nung:							
11	Gạch bê tông rỗng (19x19x39)cm	1000v	9.090.000	6.787.879	7.601.700	7.253.100	7.905.000	7.418.600
12	Gạch bê tông rỗng (9x19x39)cm	1000v	5.460.000	4.159.091	4.589.900	4.405.400	4.750.500	4.493.000
13	Gạch xi măng cốt liệu (80x80x180)mm	1000v	1.614.000	1.052.273	1.119.300	1.090.600	1.144.300	1.104.200
14	Gạch Ceramic (30x30)	m ²	148.500	148.000	152.000	151.700	153.000	152.100
15	Gạch men ốp tường (20x25)	m ²	136.000	136.000	137.500	137.400	137.900	137.600
16	Gạch Ceramic (40x40)	m ²	159.200	158.000	167.600	166.900	169.800	167.700
17	Ngói 22v/m2	1000v	4.500.000	4.500.000	4.753.700	4.735.100	4.814.100	4.758.700
18	Tấm lợp Fibrôximăng	m ²	36.200	36.000	37.800	37.700	38.200	37.800
19	Tôn kẽm màu cán sóng vuông:							
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,35mm	m ²	69.000	73.917	74.400	74.400	74.500	74.400

Số TT	Tên vật liệu	Đơn vị	Giá VL trong đơn giá 2021	Giá gốc (chưa VAT)	Giá vật liệu xây dựng đến hiện trường công trình (đồng)			
					Xã Xuân Phú	Xã Ea Đar	Xã Cu Elang	Xã Ea Tih
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[18]	[19]	[20]	[21]
	Kích thước khổ 1,2-dày 0,40mm	m ²		81.563	82.000	82.000	82.200	82.100
20	Xi măng PCB.40	tấn	1.650.000	1.636.000	1.768.300	1.758.600	1.799.800	1.770.900
21	Xi măng trắng PCB.40 (VN)	tấn	3.020.000	3.000.000	3.132.300	3.122.600	3.163.800	3.134.900
22	Vôi cục	tấn	1.290.000	1.272.727	1.405.100	1.395.300	1.436.600	1.407.700
23	Nhựa đường phuy Shell Singapore 60/70	tấn	12.190.000	14.045.000	14.177.300	14.167.600	14.208.800	14.179.900
24	Nhựa đường đặc nóng	tấn	12.190.000	13.172.727	13.305.027	13.295.327	13.336.527	13.307.627
25	Thép cuộn: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.020.800	18.012.000	18.049.600	18.023.200
	Đường kính Ø8mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.020.800	18.012.000	18.049.600	18.023.200
	Đường kính Ø10mm	tấn	14.990.000	17.900.000	18.020.800	18.012.000	18.049.600	18.023.200
	Đường kính Ø>10-:-Ø20mm	tấn	14.970.000	17.900.000	18.020.800	18.012.000	18.049.600	18.023.200
26	Thép gai: Thép Việt Nam							
	Đường kính Ø6-:-Ø10mm	tấn	14.970.000	17.700.000	17.820.800	17.812.000	17.849.600	17.823.200
	Đường kính Ø12-:-Ø32mm	tấn	14.970.000	17.500.000	17.620.800	17.612.000	17.649.600	17.623.200
27	Thép hình: Thép Việt Nam							
	V25 -:- V65	tấn	18.510.000	19.500.000	19.620.800	19.612.000	19.649.600	19.623.200
	V70 -:- V80	tấn	18.510.000	19.500.000	19.620.800	19.612.000	19.649.600	19.623.200